

CÁC DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	9 tháng 2019	9 tháng 2020	2021									Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	VPA	17,058	20,146	2,558	1,503	2,383	2,216	3,242	1,572	1,600	465	1,314	16,853	-16.3
1	Olam Việt Nam	6,462	8,044	1,203	592	1,360	1,409	2,415	785	689	95	921	9,469	17.7
2	Harris Freeman	2,137	1,428	300	228	292	485	247	153	92	117		1,914	34.0
3	Gia vị Sơn Hà	532	878	50	399	340	158	291	239	265		116	1,858	111.6
4	KSS Việt Nam	1,619	1,558	175	60	271	98	222	211	226	105	60	1,428	-8.3
5	Nedspice Việt Nam	2,457	1,684	348	142	64	65	25	41	71	81	175	1,012	-39.9
6	Pearl Group	1,386	2,142	323	27	31			78	52	52		563	-73.7
7	Liên Thành	275	235					25		127			152	-35.3
8	Unispice Việt Nam	51	686	76									76	-88.9
9	DK Commodity		204							50		25	75	-63.2
10	Vilaconic	23	1	59	1								60	5,900.0
11	Phước Tấn		27						55				55	103.7
12	Gia vị Việt Nam	525	665		52								52	-92.2
13	Ptexim Corp		23						10	25			35	52.2
14	Phúc Sinh	115	875			15		16					31	-96.5
15	Phúc Lợi	54		23									23	100.0
16	Gia vị Đông Dương		100									16	16	-84.0
17	Haprosimex JSC	604	385								15		15	-96.1
18	Ottogi Việt Nam	24	54	1	2	3	1	1		2		1	11	-79.6
19	Pitco	72	22			7							7	-68.2
20	Hồ tiêu Việt		9							1			1	-88.9
	Sinh Lộc Phát	495	624											-100.0
	Simexco Đắk Lắk	50	387											-100.0
	Trường Lộc		50											-100.0
	Intimex Bình Dương	25	27											-100.0
	Prosi Thăng Long		16											-100.0
	TH & D Việt Nam		12											-100.0
	Hanfimex Việt Nam	30	10											-100.0
	Vama	50												
	Interimex Việt Nam	19												
	Kim Toàn Phúc	40												
	Song Hỷ Gia Lai	13												
	Non-VPA	13,944	4,695	1,028	224	447	982	681	85	163	123	204	3,937	-16.1
21	Vinh Hung	1,792	1,716	303	55	28	300	247		84		28	1,045	-39.1

[illegible]

	Hàng hóa Việt Nam	558	28											-100.0
	New Hope		28											-100.0
	Quốc tế Việt		25											-100.0
	Phúc Lâm		23											-100.0
	Lâm Hoàng	274	21											-100.0
	Imtex Việt Nam	19	19											-100.0
	Liên kết Nông dân	5	6											-100.0
	Song Anh		5											-100.0
	Lighthouse Food		2											-100.0
	Sài Gòn Food		1											-100.0
	Dịch vụ JBĐK		1											-100.0
	XNK Tm	2,207												
	Sao Việt	1,495												
	Đại Hải Phong	913												
	Song Long	296												
	Thịnh Hải	308												
	Nông sản Xuyên Á	179												
	Thịnh Phát	140												
	Tân Đức Thành	136												
	Lâm San	100												
	Nam Việt	84												
	Gia Hưng	83												
	Nông sản Gia Hưng	56												
	Logistics U&I	50												
	Hoàng Anh Gia Lai	40												
	Synthite	36												
	Đại Thiên Hà	28												
	Hà Anh Tuấn	28												
	Kim Hiệp Sơn	27												
	XNK Sài Gòn Hà Nội	27												
	Quang Vinh	20												
	KEWPIE VIỆT NAM	1												
	TP Vàng	15												
	Tân Hoàng Quân	15												
	Hải Kim Long	14												
	Huỳnh Gia	5												
	Khác	3	14	2		2	2		2				8	-42.9
	Tổng	31,002	24,841	3,586	1,727	2,830	3,198	3,923	1,657	1,763	588	1,518	20,790	-16.3

SỐ LIỆU HỒ TIÊU NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

[illegible]

[illegible]

	Lighthouse Food		2											-100.0
	Sài Gòn Food		1											-100.0
	Dịch vụ JBĐK		1											-100.0
	Sao Việt	503												
	Hoàng Mỹ Anh	424												
	Nông sản Xuyên Á	123												
	Lâm Sơn	100												
	Ddp	86												
	Song Long	69												
	Logistics U&I	50												
	Hoàng Anh Gia Lai	40												
	Synthite	36												
	XNK Tm	30												
	Đại Thiên Hà	28												
	Tân Đức Thành	27												
	Kim Hiệp Sơn	27												
	XNK Sài Gòn Hà Nội	27												
	Quang Vinh	20												
	Tân Hoàng Quân	15												
	Hải Kim Long	14												
	Huỳnh Gia	5												
	TP Vàng	2												
	KEWPIE VIỆT NAM	1												
	Khác	1	9	1		1	1		1				4	-55.6
	Tổng	17,775	19,884	2,410	1,428	1,893	2,018	3,184	1,382	1,445	399	1,312	15,471	-22.2

SỐ LIỆU TIÊU ĐEN NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Quốc gia	9 tháng	9 tháng	2021									Tổng	% +/- 21/20
		2019	2020	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
1	Brazil	10,144	8,191	1,186	1,113	1,027	645	527	418	518	52	133	5,619	-31.4
2	Cambodia	1,818	2,691		126	480	775	1,847	638	586	108	794	5,354	99.0
3	Indonesia	4,506	5,159	708	66	154	339	412	95	124	115	239	2,252	-56.3
4	Việt Nam	920	640	97	35	94	68	114	83	114	38	37	680	6.3
5	Malaysia	219	398	100	42	47	85	89	28	42	67	50	550	38.2
6	China	28	136	3	5	5	24	166	7	11	2	10	233	71.3
7	India	33	90	34		12	25	27		5		21	124	37.8

8	Spain			108									108	100.0
9	Korea		63	60	2	10	1	1		2		1	77	22.2
10	Madagascar	38		28		28	28						84	100.0
11	Singapore		85	23								25	48	-43.5
12	Ecuador		215	25	27		27						79	-63.3
13	United Arab		561						55				55	-90.2
14	Lào	40	125						40				40	-68.0
15	Thái Lan		94			35							35	-62.8
16	American		25	25					7	1			33	32.0
17	Taiwan		1		1					25			26	2,500.0
18	Mexico	22	22		11					11			22	0.0
19	Australia		11					1	1	2	16	1	21	90.9
20	South Africa			11									11	100.0
21	Netherlands	3		2					10				12	100.0
22	Japan	3	48			1				1	1	1	4	-91.7
23	Ghana		2				1			3			4	100.0
	Cameroon		749											-100.0
	HongKong		180											-100.0
	Chile		133											-100.0
	Honduras		126											-100.0
	Canada		54											-100.0
	Ukraine		50											-100.0
	Syria		19											-100.0
	Myanmar		16											-100.0
	Norway	1												
	Tổng	17,775	19,884	2,410	1,428	1,893	2,018	3,184	1,382	1,445	399	1,312	15,471	-22.2

CÁC DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU TIÊU TRẮNG

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	9 tháng 2019	9 tháng 2020	2021									Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	VPA	1,958	2,077	239	135	616	295	158	246	208	159	118	2,174	4.7
1	Olam Việt Nam	1,171	939	177	105	370	156	106	71	75	69	18	1,147	22.2
2	KSS Việt Nam	447	433	20	30	121	38	30	91	61	15	30	436	0.7
3	Nedspice Việt Nam	18	335	42		50	50		34	30		70	276	-17.6
4	Gia vị Sơn Hà	145	239			50	50	17	50	42			209	-12.6
5	Harris Freeman	100	82			25	1	5			75		106	29.3

[illegible]

	Gia Hưng	83												
	Nông sản Xuyên Á	56												
	Nông sản Gia Hưng	56												
	Hà Anh Tuấn	28												
	TP Vàng	13												
	Khác	2	5	1		1	1		1				4	-20.0
	Tổng	13,227	4,957	1,176	299	937	1,180	739	275	318	189	206	5,319	7.3

SỐ LIỆU TIÊU TRẮNG NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Quốc gia	9 tháng 2019	9 tháng 2020	2021									Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
1	Indonesia	12,957	4,776	1,170	299	934	1,172	728	255	301	188	146	5,193	8.7
2	Germany											34	34	100.0
3	Singapore		48						17	15			32	-33.3
4	Malaysia	20	44			1		10	1	1	1	1	15	-65.9
5	China		18									15	15	-16.7
6	Việt Nam	119	13			1	8		1	1			11	-15.4
7	Korea		2									10	10	400.0
8	South Africa			6									6	100.0
9	Japan	2	2			1		1	1				3	50.0
	Spain		33											-100.0
	American		21											-100.0
	India	101												
	Madagascar	27												
	Netherlands	1												
	Tổng	13,227	4,957	1,176	299	937	1,180	739	275	318	189	206	5,319	7.3

45.5





.

1

2



1

2

1

2



1

2